

187
Điện



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

ĐÈN ĐIỆN

THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

TCVN 4274 — 86

HÀ NỘI — 1986

Cơ quan biên soạn:

Trung tâm Tiêu chuẩn – Chất lượng

Cơ quan đề nghị ban hành:

Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường –
Chất lượng

Cơ quan trình duyệt:

Tổng Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng.
Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành:

Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số: 510/QĐ ngày 4 tháng 8 năm 1986

ĐÈN ĐIỆN		TCVN 4274 - 86
Thuật ngữ và định nghĩa		
Светильник электрические Термины и определения	Electrical lamps Terms and definition	Khuyến khích áp dụng

Thuật ngữ	Định nghĩa
1. KHÁI NIỆM CHUNG	
1.1. Đèn Светильник	Thiết bị, bao gồm có bóng đèn) các phụ tùng chiếu sáng dùng để phân bố lại và (hoặc) biến đổi quang thông của đèn và các chi tiết cần thiết để lắp ghép và bảo vệ bóng đèn cũng như để nối đèn đến nguồn cung cấp điện.
1.2. Phụ tùng chiếu sáng Арматура осветительная	Phần của đèn dùng để phân bố lại và (hoặc) biến đổi quang thông của đèn, để lắp ghép, bảo vệ đèn cũng như nối đèn đến nguồn cung cấp điện. Phụ tùng chiếu sáng đối với đèn có khi có thể có cả bộ phận khởi động và ổn định sự làm việc của đèn.
1.3. Hệ thống quang học của đèn Оптическая система светильника	Phần của đèn, bao gồm các bộ phận quang học (gương hoặc thấu kính) có nhiệm vụ phân bố lại quang thông của đèn.
1.4 Bán cầu dưới của không gian Нижняя полусфера пространства.	Phần không gian nằm phía dưới của mặt phẳng ngang đi qua tâm sáng của đèn.

Thuật ngữ	định nghĩa
<p>1.5. Bán cầu trên của không gian Верхняя полуфера пространства</p>	<p>Phần không gian nằm phía trên của mặt phẳng ngang đi qua tâm sáng của đèn.</p>
<p>1.6. Vùng ngoài của đèn Внешняя область светильника</p>	<p>Vùng không gian có quang thông của đèn truyền đến</p>
<p>1.7. Miệng đèn Выходное отверстие светильника</p>	<p>Khe hở (lỗ hở) cho quang thông của đèn đi qua.</p>
<p>1.8. Bề mặt có tác dụng của đèn Активная поверхность светильника</p>	<p>Bề mặt của đèn mà quang thông được phân bố lại và (hoặc) biến đổi.</p>
<p>1.9. Thê trắc quang của đèn Фотометрическое тело светильника</p>	<p>Quy tích đầu mút của các vectơ bán kính xuất phát từ tâm sáng của đèn chiều dài của các vectơ này tỷ lệ với cường độ ánh sáng của đèn theo hướng tương ứng.</p>
<p>1.10. Đèn đối xứng Симметричный светильник</p>	<p>Đèn có thê trắc quang có trục hoặc mặt phẳng đối xứng.</p>
<p>1.11. Đèn đối xứng tròn Круглосимметричный светильник</p>	<p>Đèn có thê trắc quang có trục đối xứng.</p>
<p>1.12. Đèn không đối xứng Несимметричный светильник</p>	<p>Đèn có thê trắc quang không có trục đối xứng và không có mặt phẳng đối xứng.</p>
<p>1.13. Tâm sáng của đèn. Световой центр светильника</p>	<p>Điểm quy ước trong phụ tùng chiếu sáng trùng với tâm sáng của một đèn (trường hợp có một đèn) hoặc trùng với tâm hình học của các tâm sáng của các đèn (trong trường hợp có nhiều đèn).</p>

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>1.14. Trục quang của đèn Оптическая ось светильника</p>	<p>Đường thẳng quy ước đi qua tâm sáng của đèn.</p> <p>Chú thích: Đối với đèn đối xứng tròn thì trục quang là trục đối xứng của đèn, đối với đèn đối xứng qua một mặt phẳng đối xứng, thì trục quang là đường thẳng nằm trong mặt phẳng này theo hướng cường độ sáng cực đại, đối với đèn đối xứng qua hai hay nhiều mặt phẳng đối xứng thì trục quang là đường thẳng mà các mặt phẳng ấy cắt nhau, còn đối với đèn không đối xứng thì trục quang là đường lấy làm gốc để tính tọa độ góc.</p>
<p>1.15. Trục dọc của đèn Продольная ось светильника</p>	<p>Đường thẳng quy ước đi qua tâm sáng của đèn dùng bóng đèn dạng ống và song song với trục đèn.</p> <p>Mặt phẳng đi qua trục quang của đèn.</p>
<p>1.16. Mặt phẳng kinh của đèn. Меридиональная плоскость светильника</p>	<p>Mặt phẳng đi qua trục quang của đèn</p>
<p>1.17. Mặt phẳng kinh chính của đèn. Главная меридиональная плоскость светильника</p>	<p>Mặt phẳng kinh đối xứng với đèn đối xứng và đặc trưng cho điểm gốc tính toán góc vĩ (trong mặt phẳng kinh được chọn điểm gốc để tính góc vĩ)</p>
<p>1.18. Mặt phẳng vĩ của đèn Экваториальная плоскость Светильника</p>	<p>Mặt phẳng vuông góc với trục quang của đèn</p>
<p>1.19. Mặt phẳng vĩ chính của đèn. Главная экваториальная плоскость светильника</p>	<p>Mặt phẳng vĩ đi qua tâm sáng của đèn.</p>

Thuật ngữ	Định nghĩa
1.20. Mặt phẳng dọc của đèn Продольная плоскость светильника	Mặt phẳng đi qua trục dọc của đèn.
1.21. Mặt phẳng ngang của đèn Поперечная плоскость светильника	Mặt phẳng vuông góc với trục dọc của đèn
1.22. Góc kinh của đèn Меридианальный угол светильника	Góc tạo bởi hướng cho trước trong mặt phẳng kinh và hướng thẳng đứng đi qua tâm sáng của đèn, được tính từ điểm đáy ngược với chiều quay của kim đồng hồ.
1.23. Góc vĩ của đèn Экваториальный угол светильника	Góc tạo bởi hướng cho trước trong mặt phẳng vĩ và mặt phẳng kinh chính của đèn tính theo chiều quay của kim đồng hồ.
1.24. Vị trí làm việc của đèn. Рабочее положение светильника	Vị trí của đèn được quy định trong tài liệu thiết kế đèn
1.25. Chế độ nhiệt xác lập của đèn Установившийся тепловой Режим светильника	Chế độ làm việc của đèn khi nhiệt độ tại một điểm bất kỳ của đèn không thay đổi hoặc thay đổi không quá 1°C trong khoảng thời gian 30 phút.
1.26. Trạng thái nguội của đèn Холодное состояние светильника	Trạng thái của đèn khi ngắt mạch điện có nhiệt độ tại mọi điểm bất kỳ của đèn bằng nhiệt độ của môi trường xung quanh
1.27. Nhiệt độ làm việc của đèn Рабочая температура светильника	Nhiệt độ của đèn trong điều kiện vận hành bình thường
1.28. Nhiệt độ tối đa cho phép của môi trường xung quanh. Максимально допустимая Температура окружающей среды	Nhiệt độ của môi trường xung quanh, mà trong điều kiện đó vẫn đảm bảo điều kiện vận hành đèn điện bình thường.

Thuật ngữ	Định nghĩa
1.29. Điện áp danh định Номинальное напряжение	Điện áp do nơi sản xuất quy định đối với đèn
1.30 Điện áp làm việc Рабочее напряжение	Điện áp tối đa cấp cho đèn khi nó làm việc ở điện áp danh định và trong điều kiện vận hành bình thường.
1.31. Công suất danh định Номинальная мощность	Công suất danh định tổng của các bóng đèn mà đèn được tính toán
1.32. Dòng điện danh định Номинальный ток	Dòng điện do nơi sản xuất quy định cho đèn.
1.33. Cách điện chính Основная изоляция	Cách điện những phần mang điện dùng để bảo vệ tránh tai nạn điện giật.
1.34 Cách điện bổ sung Дополнительная изоляция	Cách điện riêng bổ sung cho cách điện chính để bảo vệ tránh tai nạn điện giật trong trường hợp cách điện chính bị hư hỏng.
1.35. Cách điện kép. Двойная изоляция	Cách điện gồm có cả cách điện chính và cách điện bổ sung.
1.36. Cách điện tăng cường Усиленная изоляция	Hệ thống cách điện đơn những phần mang điện có tính chất cơ và điện đảm bảo mức độ tránh được tai nạn do dòng điện như các điện kép.

2. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT ÁNH SÁNG CỦA ĐÈN

2.1. Phân bố ánh sáng của đèn.
Светораспределение
светильника

Đặc tính của đèn dùng để xác định sự phân bố quang thông trong không gian

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>2.2 Đường cong cường độ sáng của đèn Кривая силы света светильника</p>	<p>Đường cong nhận được khi cắt thể trắc quan của đèn bằng một mặt phẳng đi qua tâm sáng của nó.</p>
<p>2.3. Đường cong cường độ sáng theo kinh tuyến của đèn Меридиональная кривая силы света светильника</p>	<p>Đường cong nhận được bằng cách cắt thể trắc quang của đèn bằng một mặt phẳng kinh.</p>
<p>2.4. Đường cong cường độ sáng theo vĩ tuyến của đèn Экваториальная кривая силы света светильника</p>	<p>Đường cong nhận được bằng cách cắt thể trắc quang của đèn bằng một mặt phẳng vĩ.</p>
<p>2.5. Cường độ sáng theo hướng trục của đèn Осевая сила света светильника</p>	<p>Cường độ sáng của đèn theo hướng của trục quang.</p>
<p>2.6. Hệ số hình dạng của đường cong cường độ sáng của đèn Коэффициент формы кривой силы света светильника</p>	<p>Tỉ số giữa cường độ sáng cực đại trong mặt phẳng kinh đã cho và giá trị trung bình số học của cường độ sáng của đèn đối với mặt phẳng này</p>
<p>2.7. Hệ số khuyết đại của đèn. Коэффициент усиления светильника</p>	<p>Tỉ số giữa cường độ sáng cực đại của đèn và cường độ sáng cầu trung bình của bóng đèn.</p>
<p>2.8. Đường cong đồng độ rọi Кривая равной освещенности</p>	<p>Quy tích những điểm có độ rọi như sau trong mặt phẳng</p>
<p>2.9. Độ chói theo kích thước của đèn Газаритная яркость светильника</p>	<p>Độ chói của bề mặt sáng nhìn thấy theo một hướng đã cho của đèn và được xác định bằng tỷ số giữa cường độ sáng của đèn theo hướng này và diện tích hình chiếu của bề mặt sáng nhìn thấy của đèn.</p>
<p>2.10. Độ chói cực đại của đèn Максимальная яркость светильника</p>	<p>Độ chói của phần sáng nhất trên bề mặt phát sáng của đèn theo hướng đã cho.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định ngữ
<p>2.11. Hệ số hiệu dụng của đèn Коэффициент полезного действия светильника</p>	<p>Tỷ số giữa quang thông của đèn đo được trong điều kiện thực tế xác định và tổng các quang thông của từng đèn đo được trong điều kiện đặt riêng từng đèn.</p>
<p>2.12. Hệ số quang hiệu dụng của đèn Оптический коэффициент полезного действия светильника</p>	<p>Tỉ số giữa quang thông của đèn đo được trong những điều kiện thực tế xác định và tổng các quang thông của mỗi bóng đèn trong cùng điều kiện trên</p>
<p>2.13. Góc bảo vệ của đèn Защитный угол светильника</p>	<p>Góc đặc trưng cho vùng trong đó mắt người quan sát được bảo vệ tránh tác động trực tiếp của đèn. Chú thích. Thông thường góc bảo vệ của đèn được xác định bằng góc tạo bởi đường nằm ngang và đường tiếp tuyến với vật phát sáng của đèn và mép ngoài của chao đèn hoặc màn che không trong suốt.</p>
<p>2.14. Góc bảo vệ quy ước của đèn Условный защитный угол светильника</p>	<p>Góc đặc trưng cho vùng trong đó độ chói của vật phát sáng của đèn bị suy giảm dần nhờ có cái tán xạ hoặc màn che làm bằng vật liệu cho ánh sáng qua được. Chú thích. Thông thường góc bảo vệ quy ước của đèn được xác định bằng góc tạo bởi đường nằm ngang và đường tiếp tuyến với vật phát sáng của đèn và mép ngoài của cái tán xạ hoặc của màn che cho ánh sáng qua được.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>2.15. Độ rộng góc của chùm ánh sáng giới hạn bởi 50% (10%) cường độ sáng Угловая ширина пучка ограниченного половинной (10%) силой света</p>	<p>Góc phẳng được tính từ trục quang đến một giới hạn, cường độ sáng của đèn chiếu trong miền đó lớn hơn 50% (10%) giá trị cường độ sáng cực đại.</p>
<p>2.16. Góc thoát trực tiếp của đèn Угол прямого выхода светильника</p>	<p>Góc bù với góc bảo vệ của đèn được đo từ điểm đây.</p>
<p>2.17. Miền hạn chế độ chói của đèn Зона ограничения яркости светильника</p>	<p>Miền xác định bởi trợ số góc bảo vệ ở bán cầu trên và bán cầu dưới của không gian, mà ở trong miền ấy độ chói theo kích thước được định mức</p>
<p>3. CÁC BỘ PHẬN CỦA ĐÈN</p>	
<p>3.1. Cái phản xạ Отражатель</p>	<p>Bộ phận của đèn dùng để phân bố lại quang thông của bóng đèn (nhiều bóng đèn) theo các định luật phản xạ ánh sáng.</p>
<p>3.2. Cái phản xạ gương Зеркальный отражатель</p>	<p>Cái phản xạ dùng để phân bố lại quang thông của bóng đèn (nhiều bóng đèn) theo định luật phản xạ gương của ánh sáng.</p>
<p>3.3. Cái phản xạ khuếch tán. Диффузный отражатель</p>	<p>Cái phản xạ dùng để phân bố lại quang thông của bóng đèn (nhiều bóng đèn) theo định luật phản xạ khuếch tán ánh sáng.</p>
<p>3.4. Cái phản xạ bề mặt mờ Матированный отражатель</p>	<p>Cái phản xạ dùng để phân bố lại quang thông của bóng đèn (nhiều bóng đèn) theo định luật phản xạ tán xạ có hướng.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
3.5. Cái tán xạ Рассеиватель	Bộ phận của đèn dùng để phân bố lại quang thông của đèn theo các định luật tán xạ của ánh sáng.
3.6. Cái tán xạ khuếch tán Диффузный рассеиватель	Cái tán xạ dùng để phân bố lại quang thông của đèn theo định luật khuếch tán của ánh sáng.
3.7. Cái tán xạ mờ Матовый рассеиватель	Cái tán xạ dùng để phân bố lại quang thông của đèn theo định luật tán xạ có hướng của ánh sáng đồng thời ánh sáng được tán ngay trong lòng của vật liệu làm tán xạ.
3.8. Cái tán xạ bề mặt mờ Матированный рассеиватель	Cái tán xạ dùng để phân bố lại quang thông của đèn theo định luật tán xạ có hướng của ánh sáng đồng thời ánh sáng được tán ngay trên bề mặt của cái tán xạ.
3.9. Cái khúc xạ Преломитель	Bộ phận của đèn dùng để phân bố lại quang thông của đèn theo định luật khúc xạ ánh sáng.
3.10. Màn chắn Экран	Bộ phận của đèn dùng để bảo vệ mắt của người quan sát tránh những tác động trực tiếp của đèn và bề mặt phát sáng của đèn.
3.11. Lưới bảo vệ Защитная сетка	Bộ phận của đèn dùng để bảo vệ đèn và bề mặt hoạt động của đèn tránh những hư hỏng cơ học cũng như bảo vệ môi trường xung quanh khi có hư hỏng xảy ra trong đèn.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>3.12. Kính bảo vệ Защитное стекло</p>	<p>Bộ phận của đèn được làm từ vật liệu xuyên sáng để bảo vệ bóng đèn tránh những va chạm, bụi bẩn, ngăn ngừa những tác động của chất lỏng, hơi nước và khí.</p>
<p>3.13. Cơ cấu hội tụ фокусирующее устройство</p>	<p>Bộ phận của đèn dùng để điều chỉnh vị trí tương đối giữa đèn và hệ thống quang học của đèn.</p>
<p>3.14. Dây dẫn lưới Сетевой провод</p>	<p>Dây dẫn mà nó là một phần của dây dẫn cố định được nối vào đèn</p>
<p>3.15. Dây nối cố định Неснимаемый соединительный провод</p>	<p>Dây mềm để nối đèn vào lưới nhờ phích cắm</p>
<p>3.16 Dây dẫn bên ngoài Провод наружный</p>	<p>Dây dẫn mà phần lớn nằm ở ngoài đèn, được đặt chung với đèn.</p>
<p>3.17. Dây dẫn bên trong Внутренний провод</p>	<p>Dây dẫn mà phần lớn nằm ở trong đèn dùng để nối các đầu cực với lưới điện, với dao cắt, với cầu chảy v.v...</p>
<p>3.18. Nối bảo vệ đèn Защитное соединение светильника</p>	<p>Dây dẫn hoặc ruột của dây nối dùng để ngăn ngừa sự xuất hiện và duy trì điện áp nguy hiểm trên vỏ của đèn hay những phần kim loại dùng vào mục đích khác mà được sử dụng như nối bảo vệ.</p>
<p>3.19. Cực bảo vệ Защитный зажим</p>	<p>Cực dùng để nối đất hay nối không của đèn một đầu được nối với dây nối bảo vệ đầu kia nối với dây nối đất hoặc dây nối không được dẫn đến đèn.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
4. CÁC LOẠI ĐÈN	
4.1 Đèn chiếu sáng chung Светильник общего освеще- ния	Đèn dùng để chiếu sáng chung trong các phòng và ngoài trời
4.2 Đèn chiếu sáng cục bộ Светильник местного освеще- ния	Bộ đèn dùng để chiếu sáng bề mặt công tác.
4.3 Đèn chiếu sáng hỗn hợp Светильник комбинированного освещения	Đèn có khả năng thực hiện được cả chức năng chiếu sáng chung và chức năng chiếu sáng cục bộ hoặc cùng một lúc thực hiện được cả hai chức năng trên.
4.4. Đèn cấp 0 Светильник класса 0	Đèn có cách điện làm việc không có đầu cực để nối vào dây dẫn bảo vệ (dây nối đất)
4.5. Đèn cấp 1 Светильник класса I	Đèn có cách điện làm việc ở mọi nơi, có đầu cực để nối dây dẫn bảo vệ hoặc tiếp điểm bảo vệ và trong trường hợp đèn được nối đến nguồn cung cấp bằng dây dẫn mềm được lắp thêm phích cắm, hoặc tiếp điểm bảo vệ, hoặc dây dẫn mềm cố định với dây dẫn bảo vệ và phích cắm với tiếp điểm bảo vệ.
4.6. Đèn cấp II Светильник класса II	Đèn có cách điện kép hoặc cách điện tăng cường ở mọi chỗ và không có thiết bị để nối với dây dẫn bảo vệ. Chú thích: Đèn này có thể tương ứng với một trong những loại sau đây: 1. Đèn có vỏ được cách điện - Đèn có vỏ bền về cơ học được làm từ vật liệu cách điện, bao bọc toàn bộ những phần kim loại nhỏ như bảng nhãn hiệu của nhà máy, đinh ốc, đầu kẹp không liên quan đến những phần mang điện.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
	<p>Cách điện loại này không được kém cách điện loại tăng cường.</p> <p>2. Đèn có vỏ bằng kim loại-Đèn có vỏ hoàn toàn bằng kim loại ở mọi chỗ mà được cách điện kép toàn bộ, trừ những phần đã được cách điện tăng cường.</p> <p>3. Đèn kiểu hỗn hợp-Đèn thuộc loại hỗn hợp của cấp 1 và 2.</p>
<p>4.7. Đèn cấp III Светильник класса III</p>	<p>Đèn dùng để nối vào lưới điện cấp bảo vệ điện áp thấp không có mạch trong và mạch ngoài làm việc ở điện áp khác ngoài điện áp thấp.</p>
<p>4.8. Đèn có kết cấu bình thường Светильник нормального исполнения</p>	<p>Đèn có các phần dẫn điện và có bóng đèn không được bảo vệ chống bụi và nước.</p>
<p>4.9. Đèn chống nước nhỏ giọt Каппезащищённый светильник</p>	<p>Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn được bảo vệ không cho nước nhỏ giọt hoặc phun xuống với góc bằng hoặc nhỏ hơn 15° so với phương thẳng đứng.</p>
<p>4.10. Đèn chống mưa Дождезащищённый светильник</p>	<p>Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn được bảo vệ không cho nước nhỏ giọt hoặc chảy thành dòng từ trên xuống với góc lớn hơn 15° nhưng bằng hoặc nhỏ hơn 60° so với phương thẳng đứng.</p>
<p>4.11. Đèn chống nước bắn vào Брызгозащищённый светильник</p>	<p>Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn được bảo vệ chống nước nhỏ vào hoặc bắn vào.</p>
<p>4.12. Đèn chống nước phun vào Струезащищённый светильник</p>	<p>Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn được bảo vệ chống nước lọt vào khi phun nước lên đèn.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
4.13. Đèn ngâm trong nước Светильник погружаемый в воду	Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn hoặc chỉ có các phần dẫn điện được bảo vệ chống nước lọt vào khi ngâm đèn vào nước với thời gian không giới hạn ở một độ sâu đã chỉ ra trong tài liệu kỹ thuật.
4.14. Đèn không thấm nước Водонепроницаемый светильник	Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn hoặc chỉ riêng các phần dẫn điện được bảo vệ chống nước lọt vào khi ngâm ngắn hạn vào trong nước.
4.15. Đèn chống bụi Пылезащищаемый светильник	Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn được bảo vệ chống bụi lọt vào với số lượng đáng kể có thể gây hư hỏng hoặc phá hủy sự làm việc bình thường của đèn.
4.16. Đèn không thấm bụi Пыленепроницаемый светильник	Đèn có các phần dẫn điện và bóng đèn được bảo vệ hoàn toàn chống bụi lọt vào.
4.17. Đèn lắp trên trần Потолочный светильник	Đèn được lắp trực tiếp vào trần nhà hoặc vào các bề mặt có kết cấu xây dựng tương tự hoặc nhờ các chi tiết lắp ráp có chiều cao không lớn hơn 0,1m.
4.18. Đèn lắp trên tường Настенный светильник	Đèn để lắp vào bề mặt thẳng đứng.
4.19. Đèn lắp sẵn Встраиваемый светильник	Đèn để lắp chìm vào trần nhà hoặc tường hoặc lắp sẵn vào các thiết bị và là một bộ phận không tách rời của thiết bị đó.
4.20. Đèn treo Подвесной светильник	Đèn dùng để lắp từ phía dưới lên mặt phẳng đỡ (trần nhà) nhờ chi tiết lắp ráp có chiều dài lớn hơn 0,1m.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
4.21. Đèn lắp gá Пристраиваемый светильник	Đèn được lắp chặt với các bề mặt của những đồ gỗ hoặc thiết bị.
4.22. Đèn lắp trên cột Венчающий светильник	Đèn đèn lắp trên trụ đứng.
4.23. Đèn lắp trên dầm chia Консольный светильник	Đèn có tâm sáng lệch với phương thẳng đứng đi qua vị trí gá của cột.
4.24. Đèn bàn Настольный светильник	Đèn để đặt trên bàn hoặc các đồ dùng bằng gỗ khác.
4.25. Đèn đặt trên sàn Напольный светильник	Đèn để đặt trên sàn
4.26. Đèn xách tay Ручной светильник	Đèn được cầm trên tay hoặc gắn vào các chi tiết của quần áo con người để di chuyển trong thời gian làm việc.
4.27. Đèn được đeo trên đầu Головный светильник	Đèn được đeo trên đầu người trong thời gian làm việc.
4.28. Đèn cố định Стационарный светильник	Đèn được lắp chặt tại nơi làm việc và muốn tháo ra phải có dụng cụ.
4.29. Đèn không cố định Нестационарный светильник	Đèn có thể di chuyển từ nơi này đến nơi khác trong khi làm việc mà không cần đến dụng cụ để tháo lắp.
4.30. Đèn chiếu trực tiếp Светильник прямого света	Đèn có hơn 80% quang thông hướng theo bán cầu dưới.
4.31. Đèn chủ yếu chiếu trực tiếp Светильник преимущественно прямого света	Đèn có 60 - 80% quang thông hướng theo bán cầu dưới.
4.32. Đèn ánh sáng tán xạ Светильник рассеяного света	Đèn có 40 - 60% quang thông hướng theo bán cầu dưới.
4.33. Đèn chủ yếu chiếu sáng phản xạ Светильник преимущественно отраженного света	Đèn có 20 - 40% quang thông hướng theo bán cầu dưới.

tiếp theo

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>4.34. Đèn ánh sáng phản xạ Светильник отражённого света</p>	<p>Đèn có không quá 20% quang thông hướng theo bán cầu dưới.</p>
<p>4.35. Đèn có đường cong cường độ sáng tập trung. Светильник с концентрированной кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng bằng hoặc lớn hơn ba, đồng thời hướng có thể của cường độ cực đại của ánh sáng nằm trong giới hạn của vùng góc từ 0° đến 15° hoặc từ 100 đến 165°.</p>
<p>4.36. Đèn có đường cong cường độ sáng sâu Светильник с глубокой кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng bằng hoặc lớn hơn nhưng nhỏ hơn ba, đồng thời hướng có thể của cường độ cực đại ánh sáng nằm trong giới hạn của vùng góc từ 0° đến 30° C hoặc từ 160° đến 150°.</p>
<p>4.37. Đèn có đường cong cường độ sáng dạng cosin Светильник с косинусной кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng bằng hoặc lớn hơn 1,3 nhưng nhỏ hơn 2, đồng thời hướng có thể của cường độ sáng cực đại nằm trong giới hạn của vùng góc từ 0° đến 35° hoặc từ 100° đến 145°.</p>
<p>3.38. Đèn có đường cong cường độ sáng rộng vừa Светильник с полуширокой кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng bằng hoặc lớn hơn 1,3 đồng thời hướng có thể của cường độ sáng cực đại trong giới hạn từ 35° đến 55° hoặc từ 145° đến 125°.</p>
<p>4.39. Đèn có đường cong cường độ sáng rộng. Светильник с широкой кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng bằng hoặc lớn hơn 1,3, đồng thời hướng có thể của cường độ sáng cực đại nằm trong giới hạn của vùng góc từ 55° đến 85° hoặc từ 125° đến 95°.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>4.40. Đèn có đường cong cường độ sáng đều. Светильник с равномерной кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng bằng hoặc lớn hơn 1,3 đồng thời giá trị nhỏ nhất của cường độ ánh sáng lớn hơn 0,7 giá trị lớn nhất của cường độ sáng còn hướng có thể của đường cong cường độ ánh sáng nằm trong giới hạn của vùng góc từ 0 đến 180°.</p>
<p>4.41 Đèn có đường cong cường độ sáng dạng hình sin Светильник с синусной кривой силы света</p>	<p>Đèn có hệ số hình dáng đường cong cường độ sáng nhỏ hơn 1,3 đồng thời trị số cường độ ánh sáng theo trục quang nhỏ hơn 0,6 giá trị cực đại của cường độ sáng, còn hướng có thể cùng cường độ cực đại ánh sáng nằm trong giới hạn của vùng góc từ 70 đến 90° hoặc từ 110 đến 90°.</p>
<p>4.42. Đèn điều chỉnh được Регулируемый светильник</p>	<p>Đèn mà đặc tính kỹ thuật ánh sáng có thể điều chỉnh được trong một giới hạn xác định.</p>
<p>4.43. Đèn dùng lưới điện Сетевой светильник</p>	<p>Đèn được cung cấp điện từ lưới điện.</p>
<p>4.44 Đèn dùng nguồn riêng. Автономный светильник</p>	<p>Đèn được cung cấp điện bằng nguồn điện riêng.</p>
<p>4.45. Đèn dùng nguồn cung cấp kiểu hỗn hợp Светильник комбинированного питания</p>	<p>Đèn được cung cấp điện bằng nguồn riêng đồng thời có các thiết bị để nối vào lưới điện.</p>
<p>4.46. Đèn chiếu sáng nhà ở Светильник для жилых (бытовых) помещени</p>	<p>Đèn dùng để chiếu sáng chung hoặc chiếu sáng cục bộ cho các căn hộ nhà ở.</p>
<p>4.47. Đèn trang trí Декоративный светильник</p>	<p>Đèn mà chủ yếu là các phần tử kiến trúc trong nhà có vai trò nhất định trong việc tạo ra những điều kiện chiếu sáng cần thiết.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
4.48. Đèn đêm Ночник	Đèn dùng để định hướng trong các nhà ở vào lúc ban đêm.
4.49. Đèn chiếu sáng dân dụng Светильник для общественных зданий	Đèn dùng để chiếu sáng trong các nhà công cộng.
4.50. Đèn chiếu sáng công nghiệp Светильник для освещения производственных зданий	Đèn dùng để chiếu sáng chung hoặc chiếu sáng cục bộ trong các nhà công nghiệp.
4.51. Đèn chiếu sáng ngoài trời Светильник для наружного освещения	Đèn dùng để chiếu sáng cho các đường phố, quảng trường v.v..
4.52. Đèn chiếu sáng sân khấu Светильник для освещения сцен	Đèn dùng để chiếu sáng sân khấu nhà hát hoặc sân khấu khác.
4.53. Đèn chiếu sáng để quay phim Светильник для съемок	Đèn dùng để chiếu sáng cho các phòng quay phim, truyền hình.
4.54. Đèn kiểu ghép nối Стыкуемый светильник	Đèn có kết cấu cho phép ghép chúng thành một dãy còn dây dẫn điện được luồn vào trong đèn.
4.55. Đèn chùm. Люстра	Đèn dùng để chiếu sáng chung trong nhà ở và nhà công cộng.